BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Tuyển sinh đại học chính quy năm 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh):

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):
   - Tiếng Việt: Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh
   - Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Industry and Trade
2. Mã trường tuyển sinh: **DCT**
3. Địa chỉ các trụ sở của trường:

Stt	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa điểm
1	CƠ SỞ 1: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP.HCM	Cơ sở đào tạo chính	Số 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú
2	CƠ SỞ 2: Trung tâm Thí nghiệm và Thực hành	Cơ sở đào tạo chính	Số 54/12 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	CƠ SỞ 3: Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh	Cơ sở đào tạo chính	Số 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
4	CƠ SỞ 4: Cơ sở thực hành	Cơ sở đào tạo chính	Số 337-345 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q.Tân Phú.
5	CƠ SỞ 5: Cơ sở thực hành cơ khí, điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực.	Cơ sở đào tạo chính	Số 28/8A Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
6	CƠ SỞ 6: Trung tâm Đào tạo Trà Vinh.	Cơ sở đào tạo chính	Ấp Giồng Trôm, Xã Mỹ Chánh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
7	CƠ SỞ 7: Ký túc xá Sinh viên	Cơ sở đào tạo chính	Số 102-104-106 đường Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú

4. Địa chỉ trang web:

   Trang chính của Trường: https://huit.edu.vn/

   Facebook: https://www.facebook.com/DHCongthuong
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

   Email: tttstt@hufi.edu.vn Website: https://ts.huit.edu.vn/

   Fanpage: https://www.facebook.com/DHCongthuong

6. Số điện thoại: 028.38161673 - 124; 028.354082904; Hotline: 0962051080

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huit.edu.vn/tin-tuc/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sv-tot-nghiep-nam-2022

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	**Kinh doanh và quản lý**	**Đại học**	**800**	**774**	**616**	**0**
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	350	337	263	100
1.2	Marketing	Đại học	0	0	0	0
1.3	Kinh doanh quốc tế	Đại học	0	0	0	0
1.4	Kinh doanh thời trang và dệt may	Đại học	0	0	0	0
1.5	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Đại học	0	0	0	0
1.6	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	150	131	97	97.14
1.7	Kế toán	Đại học	300	306	256	99.44
2	Pháp luật	Đại học	0	0	0	0
2.1	Luật kinh tế	Đại học	0	0	0	0
3	**Khoa học sự sống**	**Đại học**	**200**	**171**	**132**	**0**
3.1	Công nghệ sinh học	Đại học	200	171	132	89.74
4	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	270	297	203	0
4.1	Công nghệ thông tin	Đại học	180	206	184	100
4.2	An toàn thông tin	Đại học	90	91	19	100
5	**Công nghệ kỹ thuật**	**Đại học**	**740**	**747**	**584**	**0**
5.1	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	120	120	119	100
5.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Đại học	120	138	64	100
5.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	150	152	137	95.31
5.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	90	91	20	89.47
5.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	140	162	177	99.21
5.6	Công nghệ vật liệu	Đại học	60	47	20	100
5.7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	60	37	47	89.74
5.8	Quản lý năng lượng	Đại học	0	0	0	0

6	**Kỹ thuật**	**Đại học**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.1	Kỹ thuật nhiệt	Đại học	0	0	0	0
7	**Sản xuất và chế biến**	**Đại học**	**710**	**770**	**462**	**0**
7.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	300	323	377	96.49
7.2	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Đại học	80	98	85	95.95
7.3	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đại học	150	161	0	94.34
7.4	Công nghệ dệt, may	Đại học	180	188	0	98.1
8	Sức khỏe	Đại học	80	73	45	0
8.1	Khoa học chế biến món ăn	Đại học	0	0	0	0
8.2	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	Đại học	0	0	0	0
9	**Nhân văn**	**Đại học**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	80	91	70	100
9.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	0	0	0	0
10	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**	**Đại học**	**220**	**250**	**181**	**0**
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	140	157	106	100
10.2	Quản trị khách sạn	Đại học	0	0	0	0
10.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Đại học	80	93	75	100
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	Đại học	80	79	33	0
11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	80	79	33	96.3

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

https://ts.huit.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-2022

https://ts.huit.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-nam-2021

Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	NĂM TUYỂN SINH	PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN			
		THI TUYỂN	XÉT TUYỂN	KẾT HỢP THI TUYỂN VÀ XÉT TUYỂN	GHI CHÚ
1	Năm tuyển sinh 2022		x		https://ts.hufi.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-2022
2	Năm tuyển sinh 2021		x		https://ts.hufi.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-nam-2021

9. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển-Tên phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
7340101-Quản trị kinh doanh	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	220	258	23.75	300	308	23
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.50			26.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			24.50			26.75
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			700			700
7340201-Tài chính - Ngân hàng	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	120	135	22.75	180	185	23.5
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			21.50			25.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.75			26.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			680
7340301-Kế toán	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	160	167	22.75	180	185	23.5
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			21.50			25.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.75			26.00

	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			680
7380107-Luật kinh tế	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	120	134	21.50	140	143	23
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			21.50			24.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			21.00			25.25
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7340120-Kinh doanh quốc tế	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	90	113	23.50	120	123	23.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			26.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			23.50			26.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			730
7340115-Marketing	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	60	24.00	220	226	24.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			26.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			24.75			27.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			700			730

7340123-Kinh doanh thời trang và dệt may	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50		16.00	80	82	19.75
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			21.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7340129-Quản trị kinh doanh thực phẩm	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	58	20,00	120	123	21.75
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			20.00			22.75
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			20.00			23.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
Khối ngành IV							
7420201-Công nghệ sinh học	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	180	146	16.50	150	148	21
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			20.00			22.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			20.00			22.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
Khối ngành V							

7480201-Công nghệ thông tin	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	370	415	22.50	400	411	23.5
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			21.50			25.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.50			26.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			700
7480202-An toàn thông tin	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	80	89	16.00	120	123	22.25
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			21.25
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			23.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510202-Công nghệ chế tạo máy	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	80	86	16.00	90	92	17.25
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			22.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510203-Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	80	88	16.00	80	82	21.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			21.25

	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			23.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510301-Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	80	87	17.00	100	102	21.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			21.25
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			23.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510303-Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	90	97	17.00	140	146	21.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			21.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			23.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510401-Công nghệ kỹ thuật hóa học	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	180	196	16.00	230	215	17.25
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			22.25
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			23.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00

	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510402-Công nghệ vật liệu	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	24	16.00	0	0	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			20.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7510406-Công nghệ kỹ thuật môi trường	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	30	16.00	50	25	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			21.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7540101-Công nghệ thực phẩm	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	320	325	24.00	400	373	22.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			24.00			27.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			25.25			27.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			700			750
	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	60	58	16.00	90	61	16.00

7540105-Công nghệ chế biến thuỷ sản	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			20.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7540204-Công nghệ dệt, may	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	80	83	17.00	80	82	19.75
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			19.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			19.00			21.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7540110- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	90	94	18.00	90	92	20.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			24.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.00			24.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7620303- Khoa học thủy sản	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	34	16.00	0	0	0.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			0.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			0.00

	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			0.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			0
7510602-Quản lý năng lượng	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	0	16.00	0	0	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			20.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7520115-Kỹ thuật nhiệt	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	62	16.00	50	62	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			20.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			20.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7520311-Kỹ thuật hóa phân tích	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	50	0	16.00	0	0	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			18.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			18.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			650

Khối ngành VI							
7720498-Khoa học chế biến món ăn	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	70	72	16.50	70	72	16.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			20.50			22.25
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			20.50			22.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7720499-Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	70	72	16.50	70	72	16.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			20.50			22.25
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			20.50			22.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
Khối ngành VII							
7810103-Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	92	101	22.50	90	92	23.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			24.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.00			25.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600

7810202-Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	84	89	22.50	90	92	22.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			24.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			23.75			24.55
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7850101-Quản lý tài nguyên và môi trường	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	60	64	16.00	50	51	16.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			18.00			21.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			18.00			21.00
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
7220201-Ngôn ngữ Anh	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	90	127	23.50	140	144	23.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			25.50
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			23.50			25.75
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			700
7220204- Ngôn ngữ Trung Quốc	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	90	112	23.00	90	92	24.00
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			22.00			25.50

	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			23.50			25.75
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			650
7810201- Quản trị Khách sạn	100- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	94	103	22.50	90	92	22.50
	200-Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp của năm học lớp 10, 11 và HKI lớp 12.			21.00			25.00
	200- Xét kết quả học tập học bạ THPT với điểm tổ hợp năm lớp 12.			22.50			25.50
	302 -Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8).			24.00			24.00
	402-Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG –HCM			650			600
Tổng		**3,500**	**3,654**	**X**	**4,100**	**4.085**	**X**

10. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

https://ts.huit.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Công nghệ chế biến thuỷ sản	7540105	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022		0			0
2	Quản trị kinh doanh thực phẩm	7340129	1272/QĐ-DCT	30/05/2021	Không		Trường tự chủ QĐ	2021	2022		0			0
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	7510303	1158/QĐ-DCT	20/06/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2017	2022		0			0

	tự động hoá													
4	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022		0			0
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	976/QĐ-DCT	24/06/2016	Không		Trường tự chủ QĐ	2016	2022	X	0			0
6	Quản trị kinh doanh	7340101	2385/QĐ-BGDĐT	13/06/2010	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022		0			0
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1251/QĐ-DCT	29/06/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2022		0			0
8	Thương mại điện tử	7340122	1650/QĐ-DCT	22/06/2023	Không		Trường tự chủ QĐ	2023	2023		0			0
9	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	1267/QĐ-DCT	31/05/2021	Không		Trường tự chủ QĐ	2021	2022		0			0

10	Công nghệ sinh học	7420201	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022		0			0
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022		0			0
12	Công nghệ vật liệu	7510402	974/QĐ-DCT	24/06/2016	Không		Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1333/QĐ-BGDĐT	06/04/2012	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022		0			0
14	Công nghệ tài chính	7340205	1651/QĐ-DCT	22/06/2023	Không		Trường tự chủ QĐ	2023	2023		0			0
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022		0			0
16	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1269/QĐ-DCT	31/05/2021	Không		Trường tự chủ QĐ	2021	2022		0			0
17	Kế toán	7340301	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022		0			0

18	Kinh doanh quốc tế	7340120	1470/QĐ-DCT	20/06/2019	Không		Trường tự chủ QĐ	2019	2022		0			0
19	Khoa học chế biến món ăn	7819010	1977/QĐ-DCT	28/09/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2018	2022		0			0
20	Marketing	7340115	1268/QĐ-DCT	31/05/2021	Không		Trường tự chủ QĐ	2021	2022		0			0
21	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm	7819009	977/QĐ-DCT	23/06/2016	Không		Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
22	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	975/QĐ-DCT	24/06/2016	Không		Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
23	Công nghệ dệt, may	7540204	972/QĐ-DCT	24/06/2016	Không		Trường tự chủ QĐ	2016	2022		0			0
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1157/QĐ-DCT	20/06/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2017	2022		0			0
25	Công nghệ kỹ	7510401	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm	2011	2022		0			0

	thuật hóa học						quyền cho phép							
26	An toàn thông tin	7480202	1159/QĐ-DCT	20/06/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2017	2022	X	0			0
27	Ngôn ngữ Anh	7220201	1155/QĐ-DCT	20/06/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2017	2022		0			0
28	Luật kinh tế	7380107	1469/QĐ-DCT	20/06/2019	Không		Trường tự chủ QĐ	2019	2022		0			0
29	Khoa học dữ liệu	7460108	1652/QĐ-DCT	22/06/2023	Không		Trường tự chủ QĐ	2023	2023		0			0
30	Công nghệ chế tạo máy	7510202	2385/QĐ-BGDĐT	14/06/2010	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022		0			0
31	Công nghệ thông tin	7480201	1059/QĐ-BGDĐT	17/03/2011	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022	X	0			0
32	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1333/QĐ-BGDĐT	06/04/2012	Không		Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022		0			0

33	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	1156/QĐ-DCT	20/06/2017	Không		Trường tự chủ QĐ	2017	2022	X	0			0
34	Quản trị khách sạn	7810201	1252/QĐ-DCT	29/06/2020	Không		Trường tự chủ QĐ	2020	2022	X	0			0
35	Quản lý năng lượng	7510602	1270/QĐ-DCT	31/05/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2021					

11. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ts.huit.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-2023

12. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ts.huit.edu.vn/de-an/de-an-tuyen-sinh-2023

13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ts.hufi.edu.vn/dai-hoc/quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-chinh-quy-va-vua-hoc-vua-lam-cua-truong-dai-hoc-cong-nghiep-thuc-pham-tp-hcm

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy:

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Học sinh là người Việt nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Học sinh là người nước ngoài có nguyện vọng học tập.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tất cả các thí sinh trong cả nước và các thí sinh là người nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1. **Phương thức 1:** xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học.

Trường dành khoảng 50% - 60% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển từ cao trở xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

Tiêu chí phụ: thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển, riêng 2 ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc là môn Tiếng Anh.

1.3.2. Phương thức 2: xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ 1 lớp 12. Trường dành tối đa 20% - 30% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

▪ **Điều kiện xét tuyển:**

(1) Tốt nghiệp THPT;

(2) Trung bình cộng của tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển của 3 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 20 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển từ cao trở xuống đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

Tiêu chí phụ: thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển, riêng 2 ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc là môn Tiếng Anh.

▪ **Lưu ý:**

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: nếu thí sinh có điểm TOEIC 600 trở lên, chứng chỉ IELTS từ 5.5 hoặc Chứng chỉ VSTEP bậc 4 trở lên trở lên thì được quy điểm xét môn Tiếng Anh là 10.0 điểm.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: nếu thí sinh có điểm HSK 4 (>240 điểm) hoặc TOEIC 500 trở lên, chứng chỉ IELTS từ 4.5 hoặc Chứng chỉ VSTEP bậc 3 trở lên trở lên thì được quy điểm xét môn Tiếng Anh là 10.0 điểm.

- Đối với các ngành còn lại: nếu thí sinh có điểm TOEIC 500 trở lên, IELTS 4.5 trở lên hoặc Chứng chỉ VSTEP bậc 3 trở lên thì được quy điểm xét môn Tiếng Anh là 10.0 điểm.

1.3.3. Phương thức 3: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2023. Trường dành tối đa 5% - 10% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

▪ **Điều kiện xét tuyển**: điểm bài thi đánh giá năng lực ĐHQG – HCM từ 700 điểm trở lên đối với các ngành Công nghệ thực phẩm, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin và Marketing; 650 điểm cho các ngành: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Kinh doanh quốc tế, Kế toán; 600 điểm cho các ngành còn lại.

1.3.4. Phương thức 4: xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Trường dành tối đa khoảng 5% - 10% chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển này.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: (*Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.*)

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*	*-13*	*-14*	*-15*
1	Đại học chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm - Nhóm ngành V	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (Trường dành tối đa 50% chỉ tiêu)	490	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
2	Đại học chính quy	7540110	Đảm bảo chất lượng & ATTP - Nhóm ngành V			160	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
3	Đại học chính quy	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản - Nhóm ngành VII			70	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
4	Đại học chính quy	7340301	Kế toán - Nhóm ngành VII			390	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán

5	Đại học chính quy	7340201	Tài chính ngân hàng - Nhóm ngành VII	200	Xét kết quả học tập THPT của năm lớp 10, lớp 11 và HKI năm lớp 12. (Trường dành tối đa 30% chỉ tiêu)	185	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
6	Đại học chính quy	7340115	Marketing - Nhóm ngành III			270	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
7	Đại học chính quy	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm - Nhóm ngành III			120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
8	Đại học chính quy	7340122	Thương mại điện tử - Nhóm ngành III			90	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán

9	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh - Nhóm ngành III	302	Xét kết hợp tuyển thẳng theo đề án và theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8). (Trường dành tối đa 10% chỉ tiêu)	400	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
10	Đại học chính quy	7340120	Kinh doanh quốc tế - Nhóm ngành III			200	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
11	Đại học chính quy	7380107	Luật kinh tế - Nhóm ngành III	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG – HCM (Trường dành tối đa 10% chỉ tiêu)	250	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
12	Đại học chính quy	7540204	Công nghệ dệt, may - Nhóm ngành III			140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học chính quy	7520115	Kỹ thuật nhiệt - Nhóm ngành III			110	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

14	Đại học chính quy	7340123	Kinh doanh thời trang và Dệt may - Nhóm ngành III			120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
15	Đại học chính quy	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học - Nhóm ngành V			350	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
16	Đại học chính quy	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường - Nhóm ngành V			60	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
17	Đại học chính quy	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường - Nhóm ngành V			100	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
18	Đại học chính quy	7420201	Công nghệ sinh học - Nhóm ngành V			200	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
19	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin - Nhóm ngành V			400	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	Đại học chính quy	7340205	Công nghệ tài chính - Nhóm ngành V			60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

21	Đại học chính quy	7460108	Khoa học dữ liệu - Nhóm ngành V			60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học chính quy	7480202	An toàn thông tin - Nhóm ngành V			160	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học chính quy	7510202	Công nghệ chế tạo máy - Nhóm ngành V			140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
24	Đại học chính quy	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử - Nhóm ngành V			140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Nhóm			120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
26	Đại học chính quy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Nhóm ngành V			160	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học chính quy	7720499	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực - Nhóm ngành VII			150	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán

28	Đại học chính quy	7720498	Khoa học chế biến món ăn - Nhóm ngành VII			160	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	B00	Toán
29	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Nhóm ngành VI			200	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
30	Đại học chính quy	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Nhóm ngành VI			175	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
31	Đại học chính quy	7810201	Quản trị khách sạn - Nhóm ngành VII			200	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
32	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh - Nhóm ngành VII			90	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
33	Đại học chính quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - Nhóm ngành VII			50	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh

1.5. Ngưỡng đầu vào:

- Phương thức 1:

Thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển theo quy định tại Điều 5 của Quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký sử dụng kết quả thi THPT năm 2022 để xét tuyển đại học, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển bị điểm liệt.

▪ Xét tuyển sinh theo kết quả điểm thi tốt THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học với mức điểm từ 16 điểm trở lên (dự kiến). Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, việc tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế hiện hàn.

- Phương thức 2: Xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ I lớp 12. Trung bình cộng của tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 20 điểm trở lên. Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, việc tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế hiện hành.

- Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2023 với điều kiện điểm bài thi đánh giá năng lực ĐHQG – HCM từ 700 điểm trở lên đối với các ngành Công nghệ thực phẩm, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin và Marketing; 650 điểm cho các ngành: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Kinh doanh quốc tế, Kế toán; 600 điểm cho các ngành còn lại. Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, việc tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế hiện hành.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo hiện hành hoặc xét tuyển thẳng dành cho các thí sinh có học lực xếp loại giỏi các năm lớp 10, lớp 11, học kì I lớp 12 và điểm trung bình cộng môn anh văn của năm lớp 10, lớp 11 và học kì I lớp 12 đạt từ 8.0 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Mã trường: DCT

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển từ cao trở xuống đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ sau:

▪ **Tiêu chí phụ:** thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển, riêng 2 ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc là môn Tiếng Anh.

▪ **Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:** Không có

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Phương thức 1: Xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học

- Xét tuyển nguyện vọng 1: theo lịch của Bộ Giáo dục Đào tạo tại các điểm tiếp nhận hồ sơ của các Sở Giáo dục Đào tạo trong cả nước;
- Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 (nếu có): Trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

Phương thức 2: Xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ 1 lớp 12

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển nguyện vọng 1: từ ngày 20/02/2023 đến 30/6/2023. Thời gian công bố kết quả xét tuyển:
trước 17h00 ngày 08/7/2023.

- Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 (nếu có): Trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

Lưu ý: Thí sinh truy cập https://tuyensinh.hufi.edu.vn/ để biết thông tin trúng tuyển.

Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2023.

Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 17h00 ngày 08/7/2023.

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển thẳng

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển nguyện vọng 1: từ ngày 20/02/2023 đến 30/6/2023.

Thời gian công bố kết quả xét tuyển:

- Trước 17h00 ngày 08/7/2023.
- Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 (nếu có): Trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển thẳng.

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo tại Điều 8.
- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo đề án riêng của trường.

▪ **Điều kiện xét tuyển:** học sinh xếp loại giỏi các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 và điểm trung bình cộng môn anh văn của năm lớp 10, lớp 11 và học kì I lớp 12 đạt từ 8.0 trở lên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Phương thức 1: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học

20.000đ/nguyện vọng (nộp online trên Cổng đăng ký của Bộ Giáo dục Đào tạo).

Phương thức 2: xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ 1 lớp 12

150.000đ/nguyện vọng.

Thí sinh chuyển khoản lệ phí xét tuyển qua một trong các tài khoản của HUIT như sau:

Tên tài khoản: Trường Đại học Công Thương Tp. HCM

1. NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam, CN Tân Phú (NH Agribank - CN Tân Phú): 6460211900007
2. Ngân hàng Phương Đông, CN Tân Bình, PGD: Tân Phú (OCB - CN Tân Bình, PGD: Tân Phú): 0003100007686868

Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh + số CMND/CCCD + Tên ngành đăng ký (có thể viết tắt)

Phương thức 3: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2023

25.000đ/nguyện vọng (nộp online trên Cổng đăng ký của Đại học Quốc Gia TP.HCM).

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển thẳng

30.000đ/nguyện vọng.

Thí sinh chuyển khoản lệ phí xét tuyển qua một trong các tài khoản của HUIT như sau:

Tên tài khoản: Trường Đại học Công Thương Tp. HCM

1. NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam, CN Tân Phú (NH Agribank - CN Tân Phú): 6460211900007

2. Ngân hàng Phương Đông, CN Tân Bình, PGD: Tân Phú (OCB - CN Tân Bình, PGD: Tân Phú): 0003100007686868

Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh + số CMND/CCCD + Tên ngành đăng ký (có thể viết tắt)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí hệ đại học chính quy năm học 2023-2024: 785.000đ/1 tín chỉ lý thuyết; 1.000.000đ/1 tín chỉ thực hành.

- Lộ trình tăng học phí không quá 7% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 (nếu có):	Thời gian: +Thông báo bổ sung hồ sơ từ ngày 07/09/2023 +Xét tuyển các đợt tiếp theo và cập nhập danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học theo quy định từ tháng 10 đến tháng 12/2023
2	Xét tuyển nguyện vọng 1.	Thời gian: Từ ngày 20/02/2023 đến 30/6/2023.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường cam kết đối với thí sinh sẽ tư vấn, hỗ trợ, giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro không mong muốn trên cơ sở hợp tình hợp lý và theo đúng quy định, quy chế của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trong quá trình tuyển sinh nếu thí sinh có kiến nghị, khiếu nại xin gửi bằng văn bản về Hội đồng tuyển sinh (qua tiểu ban thư ký).

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển online theo phương thức học bạ và xét tuyển thẳng bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến tại https://tuyensinh.hufi.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen.html

- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận thí sinh tính theo dấu bưu điện.

- Kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển: Khi thí sinh đến nhập học, Nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh và tổ chức hậu kiểm tra sau khi thí sinh nhập học ổn định. Thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của những thông tin mà thí sinh đã đăng ký, Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1.Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	NGÀY KÝ KẾT
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		

1	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM-CHI NHÁNH 3 TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	11/02/2016
2	CÔNG TY TNHH TIN HỌC ĐẠI PHÁT	17/06/2019
3	CÔNG TY TNHH PIZITECH	17/06/2019
4	CÔNG TY BNK SOLUTION	17/06/2019
5	CÔNG TY TNHH AZIWORLD	17/06/2019
6	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC MŨI TÊN VÀNG	17/06/2019
7	CÔNG TY TNHH MŨI TÊN VÀNG (MTV)	26/11/2020
8	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CHUYỂN ĐỔI SỐ NEXTPAY	03/06/2021
9	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SỐ FPT	02/11/2021
10	CÔNG TY TNHH SX TM DV QUẢNG CÁO CƯỜNG KHANH	01/04/2023
11	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AUTOSS	25/11/2019
Quản trị Dịch vụ và lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản trị khách sạn.		
12	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÙY DƯƠNG - ĐỨC BÌNH	03/11/2019
13	CÔNG TY CỔ PHẦN PQC HOSPITALITY	03/11/2019
14	KHÁCH SẠN HOLIDAY INN & SUITES SAI GON AIRPORT	03/11/2019
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ	03/11/2019
16	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ DỊCH VỤ ADORA	20/09/2022
17	CÔNG TY TNHH ACACY	20/08/2020

- Nhà trường phối hợp với doanh nghiệp để tìm nơi thực hành, thực tập cho sinh viên khoa; kêu gọi sự hỗ trợ của doanh nghiệp về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm, ...phục vụ thực hành, phục vụ các dự án, các nghiên cứu, các ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

- Các doanh nghiệp xem xét, tiếp nhận sinh viên đến học tập, thực hành môn học, thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá kết quả, tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.

- Mời các chuyên gia từ doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập; cùng tham gia đánh giá đồ án môn học, tham gia hội đồng chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp; nói chuyện chuyên đề, dạy các khóa học ngắn hạn cho sinh viên có thể nắm bắt các xu hướng việc làm, các công nghệ mới, ...và tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Phối hợp với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp thực hiện công tác dự báo nhu cầu về số lượng, yêu cầu về chất lượng đối với nhân lực trên thị trường lao động; kêu gọi các

doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu tại trường, hoặc tổ chức các phòng nghiên cứu của doanh nghiệp tại trường.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Các ngành thuộc Du lịch và Công nghệ thông tin thuộc cơ chế đào tạo có nhu cầu cao về nhân lực và trình độ đại học.

*Đối với các ngành thuộc khối ngành Du lịch (Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống, Quản trị khách sạn, Quản trị Du lịch và Lữ hành)

- Chương trình đào tạo của các ngành trên phải điều chỉnh theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông; bao gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn.

- Các học phần cốt lõi nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng như địa lý, loại hình du lịch,..rút ngắn thời gian đào tạo phù hợp với khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

- Khuyến khích thực hiện hình thức đào tạo văn bằng thứ 2 ngành Du lịch; khuyến khích các cơ sở đào tạo linh hoạt mở ngành đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Khuyến khích và tạo các chính sách cho các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch, đặc biệt là giảng dạy, hướng dẫn các nội dung liên quan đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

* Đối với các ngành thuộc Khối ngành Công nghệ thông tin:

- Khoa Công nghệ thông tin cùng với các khoa khác mở các ngành/chuyên ngành Công nghệ thông tin ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Các sinh viên đang học đại học hết năm thứ 1, 2, 3 các ngành khác của trường nếu có nguyện vọng có thể được chuyển sang học các ngành của khoa Công nghệ thông tin.

- Trường có chính sách thu hút các tiến sĩ tham gia công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Mời gọi, khuyến khích chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý (gọi chung là chuyên gia) có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin. Các chuyên gia này là người có trình độ từ thạc sĩ trở lên hoặc tốt nghiệp đại học có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên đúng ngành tham gia đào tạo.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **561.339.205.030 đồng.**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **21.739.955 đồng/ sinh viên**

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

Học bổng và tài trợ:

- Chi hơn 40 tỷ đồng cho học bổng và các khoản hỗ trợ sinh viên năm học 2023 - 2024 theo QĐ số 284 của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh(trước là trương Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM) được chia thành các khoản sau:

+ Học bổng dành cho Thủ khoa, Á khoa Trường đối với Tân sinh viên

+ Học bổng dành cho sinh viên có kết quả học tập cao nhất theo ngành

+ Học bổng sinh viên vượt khó và hỗ trợ sinh viên nghèo, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn HKI & II năm học 2023 - 2024.

+ Học bổng KKHT HKII & II năm học 2023 - 2024

+ Học bổng hỗ trợ tiếp sức đến trường cho sinh viên mới nhập học năm học 2023 - 2024

+ Học bổng cấp bù miễn giảm học phí cho HSSV (thuộc đối tượng nghị định 81)

+ Học bổng cho sinh viên được tuyển chọn vào các lớp trọng điểm của Nhà trường

+ Chi phí miễn giảm cho sinh viên là anh chị em sinh đôi, anh chị em ruột học chung trường

+ Các chi phí hỗ trợ còn lại thuộc các hoạt động, phong trào trong Nhà trường về Văn - Thể Mỹ, Giáo dục, Chính trị,....

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Tất cả các thí sinh trong cả nước và các thí sinh là người nước ngoài.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Xét tuyển: Cả nước

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

2.5. Ngưỡng đầu vào:

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Phương thức xét: Xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ I lớp 12. Trung bình cộng của tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển của 3 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 20 điểm trở lên. Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, việc tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Mã trường: DCT

➢ **Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**: Đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

➢ **Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển:** Theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Phương thức xét: Xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ 1 lớp 12

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển nguyện vọng 1: từ ngày 20/02/2023 đến 30/6/2023. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 17h00 ngày 08/7/2023.

- Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 (nếu có): Trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

Lưu ý: Thí sinh truy cập www.tuyensinh.hufi.vn để biết thông tin trúng tuyển.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Phương thức xét: Xét tuyển học bạ THPT của lớp 10, 11 và của học kỳ 1 lớp 12 150.000đ/nguyện vọng.

Thí sinh chuyển khoản lệ phí xét tuyển qua một trong các tài khoản của HUIT như sau: Tên tài khoản: Trường Đại học Công Thương Tp. HCM

1.NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam, CN Tân Phú (NH Agribank - CN Tân Phú): 6460211900007

2.Ngân hàng Phương Đông, CN Tân Bình, PGD: Tân Phú (OCB - CN Tân Bình, PGD: Tân Phú): 0003100007686868

Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh + số CMND/CCCD + Tên ngành đăng ký (có thể viết tắt)

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí hệ đại học chính quy năm 2023 - 2024:

- 785.000đ/1 tín chỉ lý thuyết;

- 1.000.000đ/1 tín chỉ thực hành;

Lộ trình học phí tăng 7% so với năm 2022, không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Học bổng và tài trợ:

- Chi hơn 40 tỷ đồng cho học bổng và các khoản hỗ trợ sinh viên năm học 2022 - 2023 theo QĐ số 1858 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm được chia thành các khoản sau:

+ Học bổng dành cho Thủ khoa, Á khoa Trường đối với Tân sinh viên

+ Học bổng dành cho sinh viên có kết quả học tập cao nhất theo ngành

+ Học bổng sinh viên vượt khó và hỗ trợ sinh viên nghèo, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn HKI & II năm học 2022 - 2023.

+ Học bổng KKHT HKII & II năm học 2022 - 2023

+ Học bổng hỗ trợ tiếp sức đến trường cho sinh viên mới nhập học năm học 2022 - 2023

+ Học bổng cấp bù miễn giảm học phí cho HSSV (thuộc đối tượng nghị định 81)

+ Học bổng cho sinh viên được tuyển chọn vào các lớp trọng điểm của Nhà trường

+ Chi phí miễn giảm cho sinh viên là anh chị em sinh đôi, anh chị em ruột học chung trường

+ Các chi phí hỗ trợ còn lại thuộc các hoạt động, phong trào trong Nhà trường về Văn - Thể Mỹ, Giáo dục, Chính trị,....

I. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II.Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2023

Cán bộ kê khai	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH Thái Doãn Thanh

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021*(người học):*

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC			15401
3	Đại học chính quy			15401
3.1	Chính quy			15401
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			3364
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2162
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1754
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	408
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1202
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	497
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	270
3.1.1.2.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	435
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			12037
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			4056
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1443
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	285

3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	484
3.1.2.1.4	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.1.5	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	Kinh doanh và quản lý	146
3.1.2.1.6	Quản trị kinh doanh thực phẩm	7340129	Kinh doanh và quản lý	180
3.1.2.1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	595
3.1.2.1.8	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.1.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	923
3.1.2.2	Pháp luật			474
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	474
3.1.2.3	Khoa học sự sống			571
3.1.2.3.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	571
3.1.2.4	Toán và thống kê			0
3.1.2.4.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	0
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			2452
3.1.2.5.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	339
3.1.2.5.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	356
3.1.2.5.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	444
3.1.2.5.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	481
3.1.2.5.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	701

3.1.2.5.6	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ kỹ thuật	38
3.1.2.5.7	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	93
3.1.2.5.8	Quản lý năng lượng	7510602	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.2.6	Kỹ thuật			112
3.1.2.6.1	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật	112
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến			2689
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	1655
3.1.2.7.2	Công nghệ chế biến thuỷ sản	7540105	Sản xuất và chế biến	244
3.1.2.7.3	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	383
3.1.2.7.4	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	407
3.1.2.8	Nhân văn			814
3.1.2.8.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	548
3.1.2.8.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	266
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			643
3.1.2.9.1	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm	7819009	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	310
3.1.2.9.2	Khoa học chế biến món ăn	7819010	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	333
3.1.2.10	Môi trường và bảo vệ môi trường			226
3.1.2.10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	226
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			

3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			0
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.2	Khoa học sự sống			0
3.3.2.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.4	Công nghệ kỹ thuật			0
3.3.4.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.4.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.4.5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.5	Sản xuất và chế biến			0
3.3.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.3.6	Nhân văn			0
3.3.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0

3.3.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
3.3.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.3.7.2	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.3.7.3	Khoa học chế biến món ăn	7819010	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			

7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): **19,14 ha**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **923 sinh viên**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **3,2 m^2**

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	229	24578
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	504
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	920
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	108	14708
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	68	5154
6	Số phòng học đa phương tiện	5	520
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	43	2772
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1731
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	129	23424

2.2 Các thông tin khác:

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

2.2.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

STT	Khối ngành / Nhóm ngành	Thư viện số (thuvienso.cntp.edu.vn)	CSDL hợp tác, chia sẻ	
			CSDL điện tử (Trong nước)	CSDL điện tử (Nước ngoài)
1	Khối ngành I	Hợp tác xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số (Tailieu.VN) có hơn 1.300.000 tài liệu	03 CSDL, cụ thể: - CSDL Tạp chí KH&CN trong nước - CSDL KH&CN STINET - CSDL Pháp luật Việt Nam	07 CSDL, cụ thể: Springer Nature, Proquest Central, Science@Direct, IEEE Xplore Digital Library, ACS, Scopus, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing,…
2	Khối ngành II			
3	Khối ngành III			
4	Khối ngành IV			
5	Khối ngành V			
6	Khối ngành VI			
7	Khối ngành VII			

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7340405	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510601	7810910	7340201	7340301	7340229	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810900		
1	Lê Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
2	Huỳnh Văn Tiến	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
3	Trần Tấn Nhật	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
4	Đặng Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	20			20									60																							3	100
5	Lê Thị Kim Anh	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
6	Nguyễn Văn Khá	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															90		10																			2	100
7	Nguyễn Văn Tùng	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
8	Phạm Nguyễn Huy Phương	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin						20																												80		2	100
9	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp																													100							1	100
10	Nguyễn Thị Tường Duy	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử			10					90																												2	100
11	Nguyễn Đinh Thị Như Nguyên	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																								1	100
12	Võ Thị Quỳnh Trang	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
13	Nguyễn Nam Thắng	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																													100							1	100
14	Trương Thị Phương Dung	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																										1	100
15	Nguyễn Hoài Nam	Đại học	Chỉ huy, tham mưu thông tin																																100				1	100
16	Đàm Thị Bích Phương	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540122	7520301	7510602	7460108	7380107	7510226	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510203	7520207	7340115	7480202	7520216	7420201	7510402	7810103	7340301	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103		
17	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																1	100
18	Nguyễn Thị Tươi	Thạc sĩ	Lịch sử										80																20										2	100
19	Nguyễn Văn Anh	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																								1	100
20	Nguyễn Duy Tâm	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
21	Lê Thị Ngọc Thoại	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
22	Lê Quỳnh Anh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
23	Lê Vũ Ngân Hà	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
24	Trần Hoàn	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																1	100
25	Bùi Hoàng Ngọc	Tiến sĩ	Kinh tế học								20													80															2	100
26	Lê Thị Ngọc	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							10										90																			2	100
27	Đào Thị Trang	Tiến sĩ	Đại số và lí thuyết số																											50			50						2	100
28	Phạm Thị Xuân Hoa	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	100																																			1	100
29	Phạm Thị Cẩm Hoa	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học												100																								1	100
30	Nguyễn Khắc Thăng	Thạc sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống																																100				1	100
31	Phan Thị Ngọc Mai	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
32	Lương Quế Chi	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
33	Nguyễn Thị Thu Hà	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510402	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7510201	7510401	7810103	7340201	7850101	7340129	7340302	7810103	7810202	7340201	7480201	7850103		
34	Đặng Hồ Phương Thảo	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường																												100								1	100
35	Ngô Duy Anh Triết	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm												100																								1	100
36	Nguyễn Đình Inh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
37	Lê Lương Hiếu	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																					100															1	100
38	Mạc Xuân Hóa	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
39	Võ Tuyên	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí											50							10	40																	3	100
40	Trần Đức Duy	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
41	Phan Thị Kim Liên	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																								1	100
42	Dương Thị Ngọc Hân	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
43	Ngô Thị Kim Mộng	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học										100																										1	100
44	Trần Thị Hồng Châu	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
45	Giang Trúc Mai	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
46	Nguyễn Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
47	Lê Đức Dũng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100																																1	100
48	Trần Thanh Trâm	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
49	Lê Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
50	Lê Thị Ngọc Hiền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học													50				50																			2	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340122	7510303	7520207	7480108	7380107	7340120	7540204	7510201	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7520206	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810910	7340205	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810909		
51	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		100																																			1	100
52	Nguyễn Văn Hiếu	Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số																					100																1	100
53	Phan Thị Thành	Thạc sĩ	Triết học														100																							1	100
54	Nguyễn Thị Anh Thư	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
55	Ngô Thị Hiền	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																														1	100
56	Doãn Thị Minh Phương	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100
57	Đặng Văn Hải	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí											100																										1	100
58	Huỳnh Phan Phương Trang	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
59	Tống Thị Huệ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													20									40													40		3	100
60	Trần Thị Phương Kiều	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100											1	100
61	Hồ Quang Quý	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	100																																				1	100
62	Lữ Thị Mộng Thy	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100												1	100
63	Võ Tuyến	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
64	Võ Văn Vũ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
65	Nguyễn Hồng Hạnh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																			1	100
66	Nguyễn Phạm Hương Huyền	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
67	Ngô Thị Thanh Diễm	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường																				100																	1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340123	7510303	7510602	7480108	7380107	7340120	7540204	7510301	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7520208	7340115	7480202	7510402	7420201	7510301	7810103	7340205	7850101	7340120	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103		
68	Chim Thị Tiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
69	Nguyễn Ngọc Tân	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																	100			1	100
70	Phan Đình Phùng	Tiến sĩ	Toán học						20																												80		2	100
71	Phan Ái Nhi	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự							100																													1	100
72	Bùi Văn Mười	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								100																												1	100
73	Lê Cao Thanh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															50		50																			2	100
74	Bùi Đức Nam	Thạc sĩ	Toán ứng dụng																					100															1	100
75	Nguyễn Trần Bảo Châu	Thạc sĩ	Nông nghiệp										100																										1	100
76	Nguyễn Thị Huyền Trang	Thạc sĩ	Kinh tế								30													70															2	100
77	Trang Huỳnh Đăng Khoa	Đại học	Sư phạm Vật lý									100																											1	100
78	Võ Trung Hậu	Tiến sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
79	Trần Trương Tuấn Phát	Đại học	Khoa học máy tính																																		100		1	100
80	Đặng Văn Thọ	Thạc sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống															10		90																			2	100
81	Nguyễn Thị Phương	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu																							10		90											2	100
82	THÂN TRỌNG THUỶ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế														100																						1	100
83	Trịnh Hoài Thanh	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm																																100				1	100
84	Bùi Tấn Nghĩa	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																					Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540215	7510303	7510302	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7540101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7520401	7420201	7510401	7810901	7340205	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810900		
85	Đặng Thị Yến	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										50																				50								2	100
86	Nguyễn Thị Ngọc Trân	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học									40				60																									2	100
87	Nguyễn Thị Kim Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may			10						90																													2	100
88	Đào Xuân Bảo	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																			100			1	100
89	Nguyễn Học Thắng	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100													1	100
90	Hoàng Xuân Hiệp	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																	100					1	100
91	Ngô Đức Hưu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học													10				90																					2	100
92	Lê Thị Thanh Vân	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100													1	100
93	Lê Doãn Lâm	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																															1	100
94	Trần Thúy Miên Trường	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																															1	100
95	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch																100																						1	100
96	Phạm Duy Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường																				100																		1	100
97	Phan Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100					1	100
98	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																	100					1	100
99	Đinh Thị Huền Hòa	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																			100			1	100
100	Nguyễn Thị Hậu	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																					1	100
101	Phạm Viết Nam	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										40						60																						2	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510460	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7510406	7480201	7480202	7510402	7420201	7510401	7810103	7340201	7340301	7810101	7810202	7340201	7340301	7810103		
102	Nguyễn Nam Hà	Tiến sĩ	Luật							50																				50									2	100
103	Đặng Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
104	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Thạc sĩ	Văn hoá học																															100					1	100
105	Đỗ Thị Hoàng Tuyến	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																							100													1	100
106	Đinh Thị Hải Thuận	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																								1	100
107	Nguyễn Văn Chung	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm																										10									90	2	100
108	Nguyễn Chí Công	Thạc sĩ	Kế toán																													100							1	100
109	Đặng Văn Diễn	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																				100																1	100
110	Dương Văn Khải	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100																																1	100
111	Nguyễn Ngọc Kim Tuyến	Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu																									100											1	100
112	Trần Thị Minh Hà	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																			100	1	100
113	Đồng Thị Mộ Lệ	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																													1	100
114	Đặng Phúc Yến Hạnh	Đại học	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
115	Phạm Thị Thùy Dương	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
116	Nguyễn Thị Thái	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
117	Huỳnh Tuấn Linh	Thạc sĩ	Triết học										40																								60		2	100
118	Hoàng Thái Hà	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm																100																				1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																					Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7520402	7480108	7380107	7340120	7540204	7510101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7510105	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510401	7420201	7510401	7810901	7340201	7810101	7340124	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
119	Nguyễn Thị Hai Hoà	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
120	Đoàn Xuân Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				100																																1	100
121	Nguyễn Ly Hoàng Thương	Đại học	Kỹ thuật điện tử và tin học																																			100	1	100
122	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										70																									30	2	100
123	Nguyễn Thanh Hiền	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
124	Đinh Thiên Phương	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																														100						1	100
125	Mai Thị Thu Nguyệt	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																100				1	100
126	Phạm Đỗ Trà My	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học										100																										1	100
127	Võ Song Vũ	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																1	100
128	Trần Thúy Liễu	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
129	Dương Hoàng Kiệt	Thạc sĩ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm												100																								1	100
130	Hồ Nguyễn Khánh Linh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
131	Mai Hồng Công	Thạc sĩ	Chính trị học											100																									1	100
132	Lê Thuỳ Linh	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm												100																								1	100
133	Nguyễn Thị Đinh	Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu																																		100		1	100
134	Nguyễn Hoàng Tiến	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															20														80							2	100
135	Trần Đức Tốt	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810103	7340201	7850102	7340120	7510501	7810103	7810202	7340201	7340301	7620105		
136	Trần Thị Quỳ Thu	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
137	Võ Thị Thúy Hằng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100
138	Ngô Văn Thao	Tiến sĩ	Kinh tế học								40							60																					2	100
139	Võ Thị Thu Thảo	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													80													10								10	3	100
140	Phạm Hùng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								100																												1	100
141	Phạm Ngọc Hòa	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường																												100								1	100
142	Lâm Thị Họa Mi	Thạc sĩ	Toán tin																																		100		1	100
143	Trương Thị Diệu Hiền	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường																												100								1	100
144	Hà Thị Kim Phượng	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống														70																	30					2	100
145	Huỳnh Tiểu Ngọc	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
146	Nguyễn Minh Trung	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất																																		100		1	100
147	Nguyễn Phước	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
148	Hồ Thị Mỹ Hương	Thạc sĩ	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm																																			100	1	100
149	Phan Thị Hồng Liên	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
150	Đinh Hữu Đông	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm																100																				1	100
151	Đinh Thành Cung	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp																														100						1	100
152	Bùi Thị Phương Dung	Thạc sĩ	Giáo dục học																										100										1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540121	7510303	7510402	7460108	7380107	7510129	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510203	7520406	7340115	7480202	7510402	7520201	7520301	7810101	7340201	7380101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7510406		
153	Đỗ Thị Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
154	Hồ Minh Hùng	Thạc sĩ	Toán giải tích																			100																		1	100
155	Vũ Thanh Nguyên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin																						20												80		2	100
156	Trần Thị Anh Thoa	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
157	Trần Thanh Trang	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	70			30																																	2	100
158	Trần Đức Thảo	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường																				100																	1	100
159	Đỗ Hữu Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt																		100																			1	100
160	Nguyễn Thanh Huyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học													100																								1	100
161	Huỳnh Thị Châu Lan	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100			1	100
162	Nguyễn Xuân Phúc	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất				100																																	1	100
163	Nguyễn Thị Hồng Thảo	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100			1	100
164	Trần Thị Ngọc Cẩm	Thạc sĩ	Kế toán																													100								1	100
165	Huỳnh Lê Huy Cường	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học																							100														1	100
166	Phạm Minh Tuấn	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
167	Hoàng Đức Huy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	100																																				1	100
168	Đào Công Thành	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																														1	100
169	Võ Phạm Phương Trang	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540108	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810101	7340301	7850101	7340129	7340301	7810101	7810202	7340201	7480201	7810103			
170	Trần Thị Ngọc Mai	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																												100									1	100
171	Trần Hoàng Ngâu	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
172	Trịnh Tiến Thọ	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy																			100																		1	100
173	Đặng Trần Khánh	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin															10												10							80			3	100
174	Lương Hữu Phước	Đại học	Kinh tế nông nghiệp																														100							1	100
175	Nguyễn Thị Thu Huyền	Tiến sĩ	Vi sinh vật học																								100													1	100
176	Trần Văn Hải	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																	1	100
177	Thái Huy Bình	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
178	Trịnh Thu Hằng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								60													40																2	100
179	Đặng Hữu Giang	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống																										10					90						2	100
180	Nguyễn Phan Khánh Hoà	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm										100																											1	100
181	Dương Thị Mộng Thường	Thạc sĩ	Toán giải tích									100																												1	100
182	Nguyễn Thị Phượng	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
183	Trần Thế Anh	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất									100																												1	100
184	Nguyễn Tiến Bình	Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may			10						90																												2	100
185	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử và tin học												100																									1	100
186	Nguyễn Thành Cao	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất																		100																			1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật chiết	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510402	7480108	7380107	7340120	7540204	7510201	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7510113	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7520201	7510401	7810103	7340201	7850102	7340229	7340301	7810101	7810202	7340201	7480202	7810103		
187	Nguyễn Đình Tính	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																															100					1	100
188	Mai Hùng Thanh Tùng	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học																									100											1	100
189	Phạm Xuân Đồng	Thạc sĩ	Kế toán																														100						1	100
190	Lê Quang Hoàng Minh	Thạc sĩ	Giáo dục học																															100					1	100
191	Nguyễn Đông Phương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
192	Võ Văn Sơn	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																										1	100
193	Huỳnh Ngọc Thái	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí											50							10	40																	3	100
194	Dương Hồng Quân	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
195	Trần Đình Toàn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
196	Bùi Quang Huy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				100																																1	100
197	Nguyễn Hữu Trí	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục									100																											1	100
198	Đỗ Thị Thu Hồng	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục									100																											1	100
199	Trương Thị Như Ngọc	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		20											80																							2	100
200	Trần Thị Trang Loan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													50																				50			2	100
201	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá																																		100		1	100
202	Tô Hồng Thiên	Tiến sĩ	Kế toán																											10			90						2	100
203	Hồ Thị Mỹ Nữ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí																			100																	1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540213	7510303	7510402	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810910	7340205	7850101	7340120	7340101	7810103	7810202	7340201	7480201	7810405		
204	Bùi Thị Phương Quỳnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu																							10		90											2	100
205	Nguyễn Văn Dung	Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt																		100																		1	100
206	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học																100																				1	100
207	Nguyễn Thuỳ Cẩm Hương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
208	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
209	Ngô Hoài Quang Trung	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí								100																												1	100
210	Phan Thị Hiền	Tiến sĩ	Triết học						70		30																												2	100
211	Phan Vĩnh Hưng	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm										50																			50							2	100
212	Châu Ngọc Mai	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử										100																										1	100
213	Lê Doãn Dũng	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										90																			10							2	100
214	Nguyễn Xuân Hoàn	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																				100																1	100
215	Đinh Lê Cao Kỳ	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy											100																									1	100
216	Nguyễn Văn Lễ	Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu																																		100		1	100
217	Mai Quốc Dũng	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam								20													80															2	100
218	Lê Mai Trinh	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy											100																									1	100
219	Nguyễn Phú Công	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																1	100
220	Trần Văn Thọ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7520207	7480108	7380107	7340120	7540204	7510201	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810103	7340201	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7540106		
221	Trần Hoàng Dũng	Tiến sĩ	Sinh học																								100												1	100
222	Cao Xuân Thủy	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống																										100										1	100
223	Lê Huy Bá	Tiến sĩ khoa học	Sinh học																								100												1	100
224	Phạm Kim Thành	Thạc sĩ	Triết học																															100					1	100
225	Hoàng Thị Ngọc Nhơn	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
226	Trần Thị Thúy Nhàn	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																												100								1	100
227	Nguyễn Thanh Nam	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học												100																								1	100
228	Văn Tân Lương	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện				100																																1	100
229	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tiến sĩ	Y khoa																										80									20	2	100
230	Phan Thị Ngọc Uyên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	80				20															2	100
231	Nguyễn Lưu Tuyến	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																100				1	100
232	Nguyễn Cao Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
233	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
234	Đặng Xuân Cường	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
235	Nguyễn Thanh Luân	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100
236	Vũ Văn Đông	Tiến sĩ	Kinh tế học																														100						1	100
237	Nguyễn Thị Phước Như	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														100						1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỉ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý xây dựng	Khoa học thể thao	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỉ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7310102	7140206	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7229201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7310110	7480202	7510402	7420201	7510401	7810204	7340205	7810101	7310129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810203		
238	Trần Quốc Đàm	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch																100																				1	100
239	Vũ Đức Thanh	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin																						100														1	100
240	Lê Thị Biên Thùy	Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế																		20				80														2	100
241	Nguyễn Vũ Hoàng Phương	Tiến sĩ	Sinh thái học																													100							1	100
242	Hoàng Xuân Thế	Thạc sĩ	Sinh thái học																								100												1	100
243	Nguyễn Thị Lâm Vân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
244	Hoàng Ngọc Kiên	Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam																															100					1	100
245	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								50										50																		2	100
246	Lê Nguyễn Đoan Duy	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
247	Tạ Thị Kim Tuyến	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán																																		100		1	100
248	Đoàn Thanh Sơn	Thạc sĩ	Công nghệ kỉ thuật hóa học										100																										1	100
249	Nguyễn Phương Hạc	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																						100														1	100
250	Nguyễn Trí Thông	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển																					100															1	100
251	Mạnh Thiên Lý	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin																						100														1	100
252	Phạm Huy Hoàng	Tiến sĩ	Kỉ thuật cơ khí											60								40																	2	100
253	Huỳnh Thị Hương Thảo	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																		80									20									2	100
254	Bùi Công Danh	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin																						100														1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510602	7460108	7380107	7340120	7540204	7510202	7510203	7540106	7220201	7810202	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7510303	7340301	7810103	7810202	7810103	7340201	7480201	7540101			
255	Đào Thúy Anh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
256	Lý Công Khanh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
257	Nguyễn Đình Sinh	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																													1	100
258	Trần Đức Nghĩa	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử																			100																	1	100
259	Đặng Văn Sơ	Tiến sĩ	Hoá học										100																										1	100
260	Đoàn Liêng Thắm	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính														50																	50					2	100
261	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại															70		10				20															3	100
262	Vũ Hoàng Yến	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																										1	100
263	Trần Thị Tuyết Linh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
264	Võ Thị Yến Hà	Tiến sĩ	Kinh tế học																														100						1	100
265	Lê Thành Tôn	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử				100																																1	100
266	Tiền Tiến Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
267	Đinh Vinh Hiển	Tiến sĩ	Toán ứng dụng						60			40																											2	100
268	Lý Ngọc Loan	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
269	Hoàng Thị Trúc Quỳnh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										50																			50							2	100
270	Nguyễn Hoàng Anh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
271	Hoàng Mạnh Tiến	Đại học	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước				100																																1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510402	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810202	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810901	7340201	7830201	7340129	7340101	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103		
272	Trương Thanh Quỳnh Thư	Thạc sĩ	Việt Nam học																																100				1	100
273	Lê Duy	Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình									100																											1	100
274	Đoàn Minh	Đại học	Kỹ thuật điện tử và tin học																																		100		1	100
275	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																		100		1	100
276	Võ Xuân Đức	Thạc sĩ	Marketing																	70				30															2	100
277	Châu Thời	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
278	Trần Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Giáo dục học																										100										1	100
279	Ta Thị Thơ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
280	Đỗ Thu Nga	Thạc sĩ	Du lịch																															100					1	100
281	Dương Tấn Hùng	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất																		100																		1	100
282	Dương Thị Xuân Lợi	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
283	Trần Tín Nghĩ	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													50														50									2	100
284	Phan Quang Huy Hoàng	Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường																												100								1	100
285	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thạc sĩ	Sinh thái học										100																										1	100
286	Nguyễn Minh Phương	Tiến sĩ	Sinh học																								100												1	100
287	Hồng Nguyệt Bình	Thạc sĩ	Giáo dục học		100																																		1	100
288	Lưu Tuấn Anh	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống														30																	30	40				3	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540211	7510303	7510605	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510201	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7520207	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810410	7340201	7510301	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810406		
289	Lê Lương Hương Thảo	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	70			30																																2	100
290	Huỳnh Thái Nguyên	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống																																			100	1	100
291	Nguyễn Văn Phúc	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
292	Nguyễn Văn Thanh	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện																			100																	1	100
293	Hồ Viết Thế	Tiến sĩ	Sinh học																								100												1	100
294	Nguyễn Hải Yến	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
295	Đinh Nguyễn Trọng Nghĩa	Thạc sĩ	Vật lý học																																		100		1	100
296	Lê Thị Hồng Thủy	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
297	Trần Thị Xinh	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
298	Nguyễn Bình Phương Thủy	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														90			10			2	100
299	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
300	Hứa Ngọc Phúc	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										50						50																				2	100
301	Lương Thị Mai Nhân	Thạc sĩ	Kinh tế học																	100																			1	100
302	Trần Quang Huy	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
303	Nguyễn Thị Thùy Duyên	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																															100					1	100
304	Lê Thế Truyền	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí											100																									1	100
305	Nguyễn Đức Thiên Thư	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																100				1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ẩm uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540223	7510303	7510402	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810910	7340201	7850101	7340129	7340301	7810101	7810202	7340201	7340301	7810103		
306	Nguyễn Tấn Kem	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy																					100																1	100
307	Lê Khắc Sinh	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100																																				1	100
308	Trần Nguyễn Anh Phương	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														90			10				2	100
309	Nguyễn Thị Lương	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100
310	Lưu Thục Huế	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																			1	100
311	Lê Minh Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100																																				1	100
312	Nguyễn Thị Trúc Phương	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																											20						80				2	100
313	Hoàng Thị Liên Phương	Thạc sĩ	Kế toán																														100							1	100
314	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển																	70				30																2	100
315	Nguyễn Minh Ngọc	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			20														80																				2	100
316	Nguyễn Văn Hòa	Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh																																				100	1	100
317	Trần Thị Hồng Cẩm	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																				100	1	100
318	Võ Thúy Vi	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học												100																									1	100
319	Thái Doãn Thanh	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				100																																	1	100
320	Phạm Thị Mỹ Tiên	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
321	Phạm Minh Nguyệt	Thạc sĩ	Vật lý học	100																																				1	100
322	Trần Tuấn Anh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh								40							60																						2	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540213	7510303	7510402	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7340405	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7520601	7810501	7340301	7850102	7340129	7340302	7810103	7810202	7340201	7340201	7850101		
323	Nguyễn Thúy Hà	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																																			100	1	100
324	Phạm Thị Phương Thúy	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																				10					40			50								3	100
325	Hồ Tấn Thành	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																		100																		1	100
326	Nguyễn Thị Xuyến	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
327	Ngô Thị Ngọc Hạnh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh													30																					70		2	100
328	Nguyễn Phú Đức	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm												100																								1	100
329	Hoàng Thị Thơa	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
330	Trần Lưu Dũng	Tiến sĩ	Cơ học											30							30	40																	3	100
331	Nguyễn Thị Trúc Lam	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																										1	100
332	Phạm Minh Vương	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100
333	Nguyễn Xuân Hải Âu	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất																			100																	1	100
334	Đào Thanh Khê	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
335	Hoàng Xuân Bách	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin						30																10												60		3	100
336	Đặng Tấn Hiệp	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100											1	100
337	Đậu Nhật Minh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
338	Gip Tà Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		100																																		1	100
339	Trương Trọng Hiếu	Đại học	Công nghệ thông tin																																		100		1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7460108	7380107	7510128	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7520402	7420201	7510401	7810901	7340205	7850101	7540128	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810807		
340	Nguyễn Bảo Toàn	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										20																	40									40	3	100
341	Nguyễn Thị Thu Sang	Thạc sĩ	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm																																				100	1	100
342	Phạm Minh Luân	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống								50																								50					2	100
343	Đào Minh Châu	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																			100		1	100
344	Đặng Ngọc Lý	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																											1	100
345	Lê Văn Thao	Thạc sĩ	Giáo dục học																			100																		1	100
346	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
347	Lê Thị Kiều Oanh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			20						80																												2	100
348	Hoàng Minh Đồng	Tiến sĩ	Quang học				100																																	1	100
349	Nguyễn Thị Minh Huệ	Thạc sĩ	Kế toán																														100							1	100
350	Huỳnh Quang Linh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh								60							30						10																3	100
351	Nguyễn Hữu Dũng	Đại học	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
352	Huỳnh Bảo Long	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
353	Vũ Việt Tiến	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																														1	100
354	Ngô Thanh Hùng	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin						50									10							20													20		4	100
355	Nguyễn Quang Tiến	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		20											80																								2	100
356	Phạm Nguyễn Minh Duy	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																					Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ẩm uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510406	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7510401	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7440115	7480202	7520402	7420201	7510401	7810103	7810101	7340121	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103				
357	Trần Quốc Nhiệm	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy											100																											1	100
358	Nguyễn Minh Tú	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																									1	100
359	Vũ Thị Hường	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																												1	100
360	Trần Đoàn Việt	Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				100																																		1	100
361	Lê Thị Thúy Hằng	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học										100																												1	100
362	Phùng Thị Ngọc Tiện	Thạc sĩ	Giáo dục học			30						70																													2	100
363	Lê Văn Nhựt	Thạc sĩ	Giáo dục học																																			100			1	100
364	Huỳnh Văn Trí	Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may			10						90																													2	100
365	Hoàng Văn Thành	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																										1	100
366	Nguyễn Thị Kim Anh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													50																	50								2	100
367	Nguyễn Thị Kim Oanh	Thạc sĩ	Vi sinh vật học										100																												1	100
368	Trần Thị Cẩm Phương	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																					100	1	100
369	Nguyễn Văn It	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															30		70																					2	100
370	Phan Hoàng Phung	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy											100																											1	100
371	Trần Quang Bình	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																					1	100
372	Huỳnh Hữu Nghĩa	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin						20																													80			2	100
373	Bùi Thị Hoa	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																									1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510302	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810202	7340122	7540105	7520103	7520207	7520201	7520216	7340115	7480202	7510402	7520301	7510406	7810501	7340201	7850101	7340128	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810505		
374	Đỗ Mai Nguyên Phương	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																									1	100
375	Giang Ngọc Hà	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học																							10		90												2	100
376	Trần Thị Vân Anh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
377	Nguyễn Văn Kính	Tiến sĩ	Toán học	100																																				1	100
378	Nguyễn Tấn Đạt	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
379	Nguyễn Thị Ut Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy																			100																		1	100
380	Nguyễn Xuân Quyết	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển								70													30																2	100
381	Lê Hữu Kỳ Sơn	Tiến sĩ	Toán giải tích									10																										90		2	100
382	Hồ Sỹ Nâm	Thạc sĩ	Quản sự cơ sở																																			100		1	100
383	Trần Diệu Hương	Thạc sĩ	Kế toán																														100							1	100
384	Phạm Cao Tô	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh								80									20																				2	100
385	Phạm Ngọc Sơn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học											40		20						40																		3	100
386	Dương Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	70				30																2	100
387	Trịnh Thị Hương	Tiến sĩ	Sinh học																								100													1	100
388	Huỳnh Thị Thơm	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																			100		1	100
389	Lê Hữu Hà	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																			100		1	100
390	Nguyễn Thu Hiền	Thạc sĩ	Khoa học môi trường																												100									1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học chính trị và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7480108	7380107	7540101	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7520402	7420201	7540102	7810910	7340205	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103		
391	Nguyễn Thị Lợi	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam														100																							1	100
392	Nguyễn Đức Đạt Đức	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường																				100																	1	100
393	Nguyễn Ngọc Hòa	Tiến sĩ	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp										100																											1	100
394	Nguyễn Thu Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		100																																			1	100
395	Tán Văn Hậu	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100
396	Hoàng Văn Luân	Đại học	Chỉ huy kỹ thuật Hải quân																																100					1	100
397	Vũ Anh Tùng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
398	Phạm Tuấn Khiêm	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100			1	100
399	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
400	Phạm Thị Thu Thuỷ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử		20				10							10									40				20											5	100
401	Mai Phú Hợp	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử							50											50																			2	100
402	Chiêm Trọng Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100																																				1	100
403	Đinh Văn Sơn	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học						90							10																								2	100
404	Hồ Thị Ngọc Sương	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100
405	Phạm Văn Lộc	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
406	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp																	100																				1	100
407	Lại Đình Biên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																								100													1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ẩm uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7520402	7480108	7380107	7540128	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540101	7340101	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7520201	7510401	7810103	7340201	7850101	7340129	7340301	7810103	7810207	7340201	7480201	7810101		
408	Cao Thị Diệu Hương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
409	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam																																100				1	100
410	Đặng Bê	Đại học	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước																										100										1	100
411	Trần Đăng Hưng	Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục																	100																			1	100
412	Nguyễn Phúc Hùng	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																															100					1	100
413	Phạm Thị Duy Phương	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam														100																						1	100
414	Nguyễn Văn Đạt	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh													100																							1	100
415	Hồ Thanh Trí	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																											50						50			2	100
416	Phan Thị Minh Phương	Thạc sĩ	Kế toán																														100						1	100
417	Phạm Thị Thắm	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam														100																						1	100
418	Phạm Xuân An	Thạc sĩ	An toàn thông tin																															100					1	100
419	Trần Ngọc Quỳnh Như	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
420	Trần Thị Bích Vân	Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu																																		100		1	100
421	Đặng Thúy Mùi	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
422	Nguyễn Thị Thu Thoa	Tiến sĩ	Xã hội học							100																													1	100
423	Đỗ Thị Lan Nhi	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
424	Nguyễn Thị Mai Hương	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													10				90																			2	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510602	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7540204	7620201	7510401	7810199	7340201	7850101	7340121	7340101	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
425	Đỗ Vinh Long	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm												100																								1	100
426	Trần Thị Nương	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
427	Võ Thị Kim Quyên	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																				10					40			50								3	100
428	Nguyễn Thị Hường	Thạc sĩ	Kế toán																														100						1	100
429	Nguyễn Cẩm Hường	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học												100																								1	100
430	Lê Kim Liên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								100																												1	100
431	Đào Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch																100																				1	100
432	Võ Thanh Hiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
433	Ngô Đình Tâm	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																100				1	100
434	Đào Thúy Em	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
435	Nguyễn Thành Ngô	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
436	Ngô Minh Phương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100
437	Trần Hoài Lam	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																							10		90											2	100
438	Vũ Quang Vinh	Thạc sĩ	Marketing																	50				50															2	100
439	Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																100				1	100
440	Lê Hạnh Vy	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học													100																							1	100
441	Bùi Nguyên Khá	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510302	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510207	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810103	7340301	7340120	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
442	Nguyễn Thị Minh Thỏi	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
443	Ngô Hoàng Ân	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	100																																			1	100
444	Phạm Hồ Mai Anh	Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may			80						20																											2	100
445	Đoàn Bảo Thiên	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
446	Nguyễn Minh Huy	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí											100																									1	100
447	Phạm Xuân Hương	Thạc sĩ	Tâm lý học																		20			80															2	100
448	Lê Phan Thúy Hạnh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																			100	1	100
449	Trần Chí Hải	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																			100	1	100
450	Trương Bách Chiến	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
451	Trần Thị Thanh Thu	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100
452	Nguyễn Quốc Tiến	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
453	Lê Minh Thanh	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường																				100																1	100
454	Nguyễn Ngọc Dương	Đại học	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
455	Võ Tấn Lộc	Tiến sĩ	Kế toán																														100						1	100
456	Phan Thị Thanh Hương	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học													100																							1	100
457	Lê Thị Mộng Trang	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may			90						10																											2	100
458	Lê Thị Hồng Anh	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										90																									10	2	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7480108	7310107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340201	7520115	7510207	7510406	7340115	7340302	7510402	7420201	7510402	7810910	7340205	7850101	7340120	7340101	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
459	Nguyễn Mai Thanh Thảo	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may			10						90																											2	100
460	Triệu Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														90			10			2	100
461	Nguyễn Phước Trọng	Thạc sĩ	Giáo dục Chính trị										80												20														2	100
462	Nguyễn Anh Sơn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
463	Nguyễn Công Trứ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
464	Liêu Mỹ Đông	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học										50																			50							2	100
465	Nguyễn Lê Ánh Minh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																										100										1	100
466	Trần Thị Xuân Viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								20									80																			2	100
467	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
468	Phùng Anh Kiên	Thạc sĩ	Du lịch																															100					1	100
469	Đỗ Văn Thắng	Tiến sĩ	Kinh tế học								100																												1	100
470	Vũ Văn Vinh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
471	Lê Văn Nam	Thạc sĩ	Quang học																			100																	1	100
472	Lê Văn Thanh	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất											100																									1	100
473	Ngô Dương Hà	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
474	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																																			100	1	100
475	Bùi Quốc Trung	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ẩm uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540101	7510303	7510605	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540101	7340101	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510601	7810901	7340301	7850101	7340129	7340101	7810101	7810202	7340201	7480201	7810000		
476	Phạm Thị Huyền Vân	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
477	Bùi Hồng Điệp	Tiến sĩ	Kinh tế học																														100						1	100
478	Lê Thuỳ Nhung	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
479	Võ Thị Hương Giang	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															90		10																			2	100
480	Tạ Thị Hà	Thạc sĩ	Kế toán																	100																			1	100
481	Nguyễn Minh Tiến	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử							10												90																	2	100
482	Tôn Nữ Mỹ Nhật	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học													100																							1	100
483	Võ Duy Ân	Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ																	100																			1	100
484	Lê Thị Thanh Hà	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh								100																												1	100
485	Nguyễn Thị Thùy Hà	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
486	Huỳnh Thị Lệ Dung	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										10																			90							2	100
487	Đinh Huy Hoàng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																						100														1	100
488	Lê Thị Thúy	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100
489	Trần Thị Thanh Phương	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														90			10			2	100
490	Nguyễn Văn Hùng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																														100						1	100
491	Nguyễn Thị Bích Ngân	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin						10									10							40												40		4	100
492	Huỳnh Văn Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí											100																									1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7510123	7510303	7510302	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7520320	7340115	7340201	7520402	7420201	7510406	7810901	7340405	7340301	7340109	7340410	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
493	Nguyễn Phương Lan	Tiến sĩ	Tâm lý học														30																	60	10				3	100
494	Nguyễn Lương Ngân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								50									50																			2	100
495	Phạm Văn Kiên	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất																					100															1	100
496	Thị Thanh Trang	Đại học	Công nghệ thực phẩm																100																				1	100
497	Trần Trọng Hiếu	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100																																			1	100
498	Bùi Thu Hà	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																		100																		1	100
499	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại								30							70																					2	100
500	Đinh Thị Mận	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
501	Hà Thị Thanh Nga	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										50																			50							2	100
502	Nguyễn Thị Thu Tâm	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
503	Nguyễn Văn Y	Tiến sĩ	Toán giải tích	30					70																														2	100
504	Phan Thị Cúc	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																															100					1	100
505	Trần Thanh Đạt	Đại học	Kỹ thuật điện tử và tin học																																		100		1	100
506	Phan Quốc Thái	Thạc sĩ	Chính sách công																	100																			1	100
507	Trần Phước	Tiến sĩ	Kế toán																											50			50						2	100
508	Hoàng Đình Dũng	Thạc sĩ	Kinh tế tài chính																														90			10			2	100
509	Nguyễn Thị Nam Phương	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý xây dựng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7520207	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540080	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7520406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810901	7340203	7850103	7340229	7340301	7810101	7510202	7340201	7340302	7810909		
510	Trần Quốc Huy	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm																								100												1	100
511	Nguyễn Thị Thảo Minh	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
512	Nguyễn Thị Hồng Anh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100											1	100
513	Nguyễn Thanh Nguyên	Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm										100																										1	100
514	Trần Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển																					100															1	100
515	Cao Thị Kiều Vinh	Thạc sĩ	Quản trị khách sạn														100																						1	100
516	Nguyễn Thị Nga	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			50														50																			2	100
517	Phạm Thị Lệ Hoa	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
518	Bùi Minh Thuần	Thạc sĩ	Chính trị học																																		100		1	100
519	Phan Xuân Cường	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
520	Trần Minh Bảo	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
521	Nguyễn Văn Đương	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
522	Đinh Văn Tú	Đại học	Marketing																					100															1	100
523	Nguyễn Công Bình	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
524	Lê Trương Niệm	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																	100			1	100
525	Phương Thị Ngọc Mai	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam																															100					1	100
526	Nguyễn Tấn Phong	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																												100								1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý xây dựng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7520302	7480108	7380107	7340120	7540204	7540202	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810901	7340201	7340301	7340129	7340301	7810101	7810102	7340201	7480201	7810103		
527	Dương Thị Mộng Thuỳ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																																		100		1	100
528	Nguyễn Văn Hòa	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
529	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh								100																												1	100
530	Phan Thế Duy	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
531	Nguyễn Tuệ Anh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100											1	100
532	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				100																																1	100
533	Nguyễn Thế Hữu	Thạc sĩ	Khoa học máy tính																						100														1	100
534	Trần Bảo Hưng	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100																																1	100
535	Đoàn Thị Như Quỳnh	Thạc sĩ	Toán giải tích																														100						1	100
536	Đoàn Văn Trai	Tiến sĩ	Chính sách công																	100																			1	100
537	Nguyễn Thanh Long	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin						55																45														2	100
538	Phạm Ngọc Dũng	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																																100				1	100
539	Hoàng Trọng Trần Huy	Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy																			100																	1	100
540	Trịnh Thị Nhinh	Thạc sĩ	Kế toán																	100																			1	100
541	Đỗ Hữu Hải	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh			90												10																					2	100
542	Nguyễn Thị Tú Trinh	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam														30																	30	40				3	100
543	Đặng Thanh Phong	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý xây dựng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học cảnh quan và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540223	7510303	7510402	7460108	7380107	7510201	7540101	7510202	7540106	7220201	7810202	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510402	7520201	7510401	7810103	7340205	7850101	7540101	7810103	7810202	7340201	7480201	7810103			
544	Bùi Văn Hoài	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
545	Hồ Thị Diệu Hiền	Thạc sĩ	Văn hoá học																															100						1	100
546	Vũ Thị Phượng	Thạc sĩ	Toán ứng dụng			100																																		1	100
547	Nguyễn Tiến Dũng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử và tin học											100																										1	100
548	Dương Hữu Huy	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm												100																									1	100
549	Nguyễn Văn Sáng	Đại học	Công nghệ thông tin																																		100			1	100
550	Phạm Thị Kim Ánh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100				1	100
551	Mai Văn Tuyến	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
552	Nguyễn Lan Hương	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường																				100																	1	100
553	Vũ Mạnh Cường	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	50				50																2	100
554	Trần Quyết Thắng	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
555	Trần Thị Lệ Hiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100				1	100
556	Nguyễn Văn Hiếu	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
557	Trần Quỳnh Hoa	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học																								100													1	100
558	Nguyễn Thị Huyền	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																														1	100
559	Bùi Chí Hiếu	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính							100																														1	100
560	Trần Như Ý	Thạc sĩ	Toán tin																						100															1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340123	7510303	7510402	7460108	7380107	7340122	7540204	7510401	7520242	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7510301	7520115	7510203	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810501	7340205	7850103	7340129	7760101	7810101	7810202	7340201	7480201	7810103		
561	Ngô Thị Kim Anh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100
562	Mai Hà Phương	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống														40																	30	30				3	100
563	Ngô Thanh An	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																									100											1	100
564	Lê Ngọc	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100
565	Phạm Anh Tuấn	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																													100							1	100
566	Nguyễn Ngọc Kiệm	Đại học	Quản lý cơ sở																																			100	1	100
567	Lương Thị Kim Ngân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
568	Quách Tố Trinh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh							10	80																					10							3	100
569	Bùi Quốc Việt	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																					100															1	100
570	Dương Trọng Đoàn	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																																	100			1	100
571	Phạm Văn Thành	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu										100																										1	100
572	Trương Thanh An	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học										100																										1	100
573	Trần Thị Như Hà	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100																																1	100
574	Lâm Thế Hải	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm																100																				1	100
575	Nguyễn Hưng Thủy	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100											1	100
576	Đào Thị Mỹ Linh	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học																								100												1	100
577	Trần Thị Anh Đào	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí									100																											1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thủy sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510602	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810101	7340201	7850101	7340129	7340301	7810103	7810201	7340201	7480202	7810901		
578	Phạm Anh Tuấn	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất														100																							1	100
579	Nguyễn Văn Tuấn	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng																											90						10				2	100
580	Trần Nguyễn An Sa	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100
581	Nguyễn Giang Hương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh													100																								1	100
582	Bùi Hồng Đăng	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh															50		50																				2	100
583	Nguyễn Trường Sinh	Thạc sĩ	Toán ứng dụng																													100								1	100
584	Nguyễn Tuấn Anh	Tiến sĩ	Quang học	100																																				1	100
585	Trần Văn Nam	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100																																				1	100
586	Phạm Trọng Luyện	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																											1	100
587	Phan Thị Thanh Diệu	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học																													100								1	100
588	Tiêu Trúc Phong	Thạc sĩ	Quản lý thông tin																														100							1	100
589	Chu Thúy Anh	Thạc sĩ	Kế toán																														100							1	100
590	Nguyễn Hoàng Lương Ngọc	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học																									100												1	100

3.2. Danh sách ngành đăng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540101	7510303	7510402	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7510301	7340101	7520115	7510201	7510406	7440112	7480202	7510402	7520201	7510401	7810901	7340409	7850103	7340129	7340301	7810103	7810201	7340201	7340301	7720301			
1	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
2	Nguyễn Trần Thanh Hương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100
3	Lưu Nguyễn Đức Minh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100
4	Nguyễn Ngọc Mãn	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																		1	100
5	Lê Thị Mai	Thạc sĩ	Luật							100																														1	100
6	Hà Nam Khánh Giao	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống																																100					1	100
7	Phan Thúy Oanh	Đại học	Quản trị khách sạn														100																							1	100
8	Nguyễn Lê Thái	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí											100																										1	100
9	Vũ Ngọc Đan Thanh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
10	Mai Lưu Huy	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																		1	100
11	Lê Văn Phong	Thạc sĩ	Marketing																					100																1	100
12	Nguyễn Thanh Đức	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	20			80																																	2	100
13	Lê Thị Thùy Dương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100
14	Vũ Trọng Hiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100				1	100
15	Lê Thị Tuyết Hà	Tiến sĩ	Luật kinh tế							100																														1	100
16	Trương Thị Thành	Thạc sĩ	Kế toán																													100								1	100
17	Nguyễn Thị Trà My	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100
18	Võ Văn Thanh Phương	Đại học	Quản trị khách sạn														100																							1	100
19	Trần Linh Huân	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																														1	100
20	Mai Thị Mỹ Thiện	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																																				100	1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510402	7480108	7380107	7340120	7540204	7510103	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7520201	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510301	7810103	7540205	7850102	7340129	7340301	7810101	7810202	7340201	7480201	7810405		
21	Dương Nguyễn Hoàng Phương Trâm	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
22	Nguyễn Thị Thanh Giang	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
23	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																										100										1	100
24	Đào Thị Trường Xuân	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
25	Hà Thị Hải Yến	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
26	Trương Việt Khánh Trang	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm									100																											1	100
27	Lê Thị Minh Châu	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
28	Nguyễn Ngọc Lâm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
29	Phạm Thế Bảo	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa																																		100		1	100
30	Mai Đức Trung	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
31	Phan Thị Kim Thảo	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
32	Võ Lê Hoàng Khải	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
33	Hồ Nhựt Minh	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
34	Cao Ba Hoàng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
35	Huỳnh Đức Thai Lâm Hoàng	Tiến sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
36	Châu Thị Hồng Thắm	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
37	Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
38	Võ Thái Hiệp	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
39	Trần Bửu Châu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
40	Trần Nam Thiên Hương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
41	Nguyễn Minh Trường	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý xây dựng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ điện, máy	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540213	7510303	7580302	7460108	7380107	7340120	7510201	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7340109	7340101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510401	7420201	7510601	7810103	7340408	7810101	7340412	7340101	7810202	7340201	7480201	7810103		
42	Hồ Văn Tưởng	Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																															100					1	100
43	Thái Thị Mai Châu	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
44	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
45	Nguyễn Tuấn Đăng	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
46	Huỳnh Duy Bách	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								100																												1	100
47	Võ Thế Hoàt	Tiến sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
48	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								100																												1	100
49	Nguyễn Duy Năng	Đại học	Quản trị khách sạn														100																						1	100
50	Bùi Duy Cương	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
51	Nguyễn Duy Thục	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
52	Võ Nhựt Thanh	Thạc sĩ	Quản trị Khách sạn - Nhà hàng														100																						1	100
53	Phan Văn Bằng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
54	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
55	Nguyễn Thị Phương Giang	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ du lịch																																100				1	100
56	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
57	Trần Thị Tuyết	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																	1	100
58	Võ Đông Phát	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
59	Trần Quang Phòng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
60	Nguyễn Thanh Điền	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
61	Trần Đức Hòa	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								100																												1	100
62	Hồng Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học									100																											1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540202	7510303	7510602	7460108	7380107	7510605	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7510601	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810103	7340201	7850103	7510129	7340301	7810103	7810202	7340201	7340201	7540101		
63	Nguyễn Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
64	Võ Đức Dơn	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																										100										1	100
65	Mai Lan Phương	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
66	Trần Phạm quỳnh Phương	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may									100																											1	100
67	Huỳnh Thị Tuyết Ngân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																																	100			1	100
68	Trần Khánh Linh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		100																																		1	100
69	Lâm Hoàng Quân	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
70	Lương Thái Hiền	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
71	Võ Văn Thành	Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																															100					1	100
72	Trần Thị Mỹ Lệ	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
73	Dương Hiền Hạnh	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại								100																												1	100
74	Đỗ Thị Ngọc Diệp	Tiến sĩ	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm																																			100	1	100
75	Nguyễn Thanh Bình	Tiến sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
76	Nguyễn Trần Sỹ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
77	Lê Thị Thanh Quỳnh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
78	Trần Đại Nguyên	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																	1	100
79	Lâm Hoàng Phương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
80	Florence O Ekaé	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
81	Nguyễn Quốc Sử	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
82	Nguyễn Minh Thuận	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
83	Nguyễn Thiên Hùng	Tiến sĩ	Marketing																					100															1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540123	7510303	7510602	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510205	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510601	7810310	7340201	7850101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7480202	7540101		
84	Nguyễn Thị Thanh Kiều	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
85	Lê Thị Thu Hương	Đại học	Quản trị khách sạn														100																							1	100
86	Hà Minh Thiện Hảo	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại								100																													1	100
87	Võ Thị Hồng Tuyết	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
88	Trần Anh Dũng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
89	Nguyễn Thị Diệu Ngỗ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100
90	Trần Nguyễn Duy Khanh	Thạc sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống																																100					1	100
91	Nguyễn Ngọc Châu	Tiến sĩ	Công nghệ may									100																												1	100
92	Nguyễn Lâm Khang	Đại học	Quản trị khách sạn														100																							1	100
93	Lê Duy Hùng	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại								100																													1	100
94	Đặng Trần Trí	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin																																			100		1	100
95	Woo Won Kang	Tiến sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống																													100								1	100
96	Nguyễn Thị Tú Trinh	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																		1	100
97	Huỳnh Đăng Thành	Thạc sĩ	Kế toán																														100							1	100
98	Phạm Ngọc Thúy Ngân	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may									100																												1	100
99	Tô Anh Dũng	Tiến sĩ	Toán ứng dụng																											100										1	100
100	Nguyễn Vĩnh Phước	Thạc sĩ	Marketing																				100																	1	100
101	Bùi Nhật Quỳnh	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống																																100					1	100
102	Nguyễn Thị Kim Thu	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																				1	100
103	Sử Nhật Hạ	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100															1	100
104	Trương Phúc Kim Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																								1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý xây dựng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ẩm uống	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540115	7510303	7510102	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7510406	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810910	7340201	7810103	7340229	7340301	7810103	7810202	7340201	7480201	7810901		
105	Nguyễn Phạm Trung Hiếu	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
106	Edna B Layba	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
107	Julius Orias Calimpong	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
108	Nguyễn Thị Hương Giang	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				100																																1	100
109	Trần Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ du lịch																															100					1	100
110	Nguyễn Huyền Vi Vương	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																										100										1	100
111	Lê Minh Phát	Đại học	Quản trị khách sạn														100																						1	100
112	Nguyễn Thị Thảo	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt																		100																		1	100
113	Nguyễn Tấn Trung	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ du lịch																															100					1	100
114	Trần Thị Tuyết Minh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
115	Nguyễn Thị Cúc	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm										100																										1	100
116	Trương Vũ Tùng	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
117	Trần Minh Tuấn	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
118	Vương Trọng Nhân	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
119	Lê Đức Lâm	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
120	Trần Thanh Phong	Thạc sĩ	Marketing																					100															1	100
121	Đặng Văn Luân	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
122	Phan Thị Hương	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
123	Trần Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
124	Võ Văn Điệp	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
125	Nguyễn Văn Toàn	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																										100										1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thời trang và dệt may	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ chăn nuôi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7540203	7510303	7510602	7460108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7520263	7510406	7340115	7480202	7520102	7620205	7510401	7510605	7340201	7810101	7340129	7340301	7810103	7810202	7340201	7340301	7540106		
126	Ngô Thiên Vân	Thạc sĩ	Luật kinh tế							100																													1	100
127	Trần Văn Hùng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
128	Đoàn Trọng Chính	Thạc sĩ	Luật							100																													1	100
129	Lê Thanh Tiếp	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
130	Nguyễn Tiến Huy	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																	1	100
131	Hà Sơn Bảo	Thạc sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống																																100				1	100
132	Nguyễn Thị Như Lan	Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may									100																											1	100
133	Huỳnh Hữu Phước	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								100																												1	100
134	Lai Thế Vinh	Thạc sĩ	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm																																			100	1	100
135	Phan Nguyễn Quốc Thắng	Thạc sĩ	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống																																100				1	100
136	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Tiến sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống														100																						1	100
137	Lê Huỳnh Long	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
138	Đinh Thị Tâm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
139	Nguyễn Thị Mơ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
140	Đỗ Thị Thanh Trúc	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại								100																												1	100
141	Nguyễn Tất Tiến	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
142	Nhữ Mai Luân	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may									100																											1	100
143	Trần Xuân Thanh Phúc	Thạc sĩ	An toàn thông tin																						100														1	100
144	James Bernard Huggins	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh													100																							1	100
145	Lê Thuy Doan Trang	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế								100																												1	100
146	Lê Thị Cẩm Nhung	Thạc sĩ	Kinh doanh thời trang và dệt may			100																																	1	100

STT	Họ và tên	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kinh doanh thương mại	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý năng lượng	Khoa học dữ liệu	Luật kinh tế	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế tạo máy	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn	Thương mại điện tử	Công nghệ chế biến thuỷ sản	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Marketing	An toàn thông tin	Công nghệ vật liệu	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học chế biến món ăn	Công nghệ tài chính	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Tài chính-Ngân hàng	Công nghệ thông tin	Khoa học dinh dưỡng và thực phẩm		
				7510301	7220204	7340121	7510303	7510402	7480108	7380107	7340120	7540204	7540101	7510202	7540106	7220201	7810201	7340122	7540105	7340101	7520115	7510301	7510406	7340115	7480202	7510402	7420201	7510401	7810901	7340201	7850101	7340129	7340101	7810103	7810202	7340201	7480201	7910505		
147	Nguyễn Ngọc Mãn	Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may									100																											1	100
148	Nguyễn Đình Trụ	Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may									100																											1	100
149	Bùi Xuân Thắng	Thạc sĩ	Khoa học chế biến món ăn																										100										1	100
150	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin																																		100		1	100
151	Nguyễn Thị Thanh Dung	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh																	100																			1	100
152	Trần Ngọc Lâm	Tiến sĩ	Marketing																					100															1	100